Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: Nguyễn Văn Thời
Ký ngày: 25-3-2025 15:44:3

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)
Bà Đoàn Thị Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy Ủy quyền số 011122/GUQ/-TNG
ngày 01 tháng 11 năm 2022)

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

Nguyễn Văn Thời
Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0164 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.637.646.921.136**	**2.073.005.756.173**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**444.562.511.913**	**283.312.907.758**
1.	Tiền	111		250.634.962.282	60.013.485.642
2.	Các khoản tương đương tiền	112		193.927.549.631	223.299.422.116
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**260.000.000.000**	**15.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	260.000.000.000	15.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**740.189.454.587**	**745.294.959.417**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	690.550.073.777	699.078.076.117
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.842.552.033	573.501.733
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	51.438.120.510	46.284.788.112
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.641.291.733)	(641.406.545)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**1.074.432.497.798**	**888.214.031.211**
1.	Hàng tồn kho	141		1.093.845.497.083	903.269.095.367
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.412.999.285)	(15.055.064.156)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**118.462.456.838**	**141.183.857.787**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	30.613.389.083	25.366.907.833
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		70.269.714.819	104.550.958.337
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.579.352.936	11.265.991.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.179.228.308.272**	**3.074.376.262.951**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10.680.826.157**	**10.680.826.157**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	10.680.826.157	10.680.826.157
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.117.164.741.739**	**2.192.999.599.548**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.960.839.540.584	2.031.059.502.485
	- Nguyên giá	*222*		*3.479.629.193.160*	*3.386.407.750.995*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.518.789.652.576)*	*(1.355.348.248.510)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	156.325.201.155	161.940.097.063
	- Nguyên giá	*228*		*197.885.252.625*	*196.752.454.384*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(41.560.051.470)*	*(34.812.357.321)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**13**	**300.198.896.460**	**324.998.138.157**
	- Nguyên giá	*231*		*310.085.452.925*	*329.742.093.119*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(9.886.556.465)*	*(4.743.954.962)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**458.722.683.852**	**270.986.914.274**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	458.722.683.852	270.986.914.274
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**15**	**140.000.000.000**	**140.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	141.188.907.824
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	252		140.788.107.824	-
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(788.107.824)	(1.188.907.824)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**152.461.160.064**	**134.710.784.815**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	150.965.784.225	133.964.119.724
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.495.375.839	746.665.091
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**5.816.875.229.408**	**5.147.382.019.124**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.924.453.768.402**	**3.421.071.503.391**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.750.974.126.747**	**2.541.230.047.101**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	776.663.187.507	473.768.152.067
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.329.382.265	9.038.833.787
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	34.447.111.117	24.981.654.985
4.	Phải trả người lao động	314		256.936.183.698	79.685.867.283
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	21.394.307.963	54.472.656.847
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.947.125.578	5.181.397.260
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	16.034.547.821	21.887.197.592
8.	Vay ngắn hạn	320	21	1.606.743.225.427	1.819.048.790.038
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		360.325.000	37.500.000
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.118.730.371	53.127.997.242
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.173.479.641.655**	**879.841.456.290**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	80.357.886.759	67.737.861.067
2.	Vay dài hạn	338	22	1.093.121.754.896	812.103.595.223
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.892.421.461.006**	**1.726.310.515.733**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**1.892.421.461.006**	**1.726.310.515.733**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.226.012.060.000	1.135.230.020.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.226.012.060.000*	*1.135.230.020.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		290.776.332.224	270.776.332.224
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		112.265.079.441	102.265.079.441
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		222.323.784.627	176.994.879.354
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.580.541.263*	*41.766.400*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*216.743.243.364*	*176.953.112.954*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**5.816.875.229.408**	**5.147.382.019.124**

Trần Thị Hiệp	Trần Thị Thu Hà	Lương Thị Thúy Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**27**	**7.655.752.759.635**	**7.098.010.025.347**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**7.655.752.759.635**	**7.098.010.025.347**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	6.473.870.249.271	6.113.800.854.450
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		**1.181.882.510.364**	**984.209.170.897**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	125.057.123.025	93.626.064.012
6.	Chi phí tài chính	22	31	371.105.657.878	325.692.962.046
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*184.426.081.216*	*192.359.757.796*
7.	Chi phí bán hàng	25	32	110.513.197.605	101.716.749.234
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	424.454.644.889	358.408.344.368
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**400.866.133.017**	**292.017.179.261**
10.	Thu nhập khác	31	33	1.530.765.496	3.012.569.413
11.	Chi phí khác	32	33	11.917.574.026	21.033.213.921
12.	**(Lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**(10.386.808.530)**	**(18.020.644.508)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**390.479.324.487**	**273.996.534.753**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	76.403.827.071	52.380.886.090
15.	(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(748.710.748)	(746.665.091)
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**314.824.208.164**	**222.362.313.754**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.568	1.732

Trần Thị Hiệp	**Trần Thị Thu Hà**	**Lương Thị Thúy Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***390.479.324.487***	***273.996.534.753***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	235.061.840.606	221.523.638.560
	Các khoản dự phòng	03	8.279.845.317	(10.806.481.868)
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.693.535.814	(7.495.417.415)
	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	3.556.015.103	(301.980.978)
	Chi phí lãi vay	06	184.426.081.216	192.359.757.796
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***849.496.642.543***	***669.276.050.848***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.289.850.872	(75.286.553.266)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(164.543.065.494)	405.654.409.982
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	327.399.054.715	15.617.993.295
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.248.145.751)	(17.101.712.057)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(181.617.246.025)	(191.952.255.524)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67.666.325.002)	(46.746.036.113)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.867.655.433)	(11.116.102.076)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***746.243.110.425***	***748.345.795.089***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(254.148.068.898)	(702.139.888.382)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.097.156.288	1.984.499.999
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(245.000.000.000)	(15.000.000.000)
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(417.757.824)
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	400.800.000	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	418.849.315	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(494.231.263.295)***	***(715.573.146.207)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.983.460.096.376	5.800.412.538.731
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.930.964.601.477)	(5.815.221.746.527)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(143.490.165.600)	(87.456.304.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(90.994.670.701)***	***(102.265.511.796)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**161.017.176.429**	**(69.492.862.914)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**283.312.907.758**	**352.893.095.158**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	232.427.726	(87.324.486)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**444.562.511.913**	**283.312.907.758**

Trần Thị Hiệp	**Trần Thị Thu Hà**	**Lương Thị Thúy Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.226.012.060.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.052 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.174).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 121/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần TNG Land đã thông qua việc tăng vốn điều lệ thành 286.800.000.000 VND bằng hình thức phát hành 1.600.000 cổ phần riêng lẻ (mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần). Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần TNG Land đã giảm từ 51,7% xuống còn 48,81% và Công ty Cổ phần TNG Land không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.

Theo Nghị quyết số 354/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bán/chuyển nhượng cổ phần để giảm tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái. Theo đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã giảm từ 70,5% xuống còn 48% và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái không còn là công ty con và trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 20 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 03 công ty liên kết. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
	Công ty liên kết				
1.	Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	48,81	48,81	Kinh doanh Bất động sản
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Thái Nguyên	48,00	48,00	Xây lắp điện
3.	Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49,00	49,00	Kinh doanh sân Golf

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Số liệu so sánh về Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 36, số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức và trích thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hàng tồn kho bất động sản: tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí dự án đường Minh Cầu và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất được phê duyệt bù trừ.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí dự án đường Minh Cầu được xác định không tiếp tục thực hiện dự án và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Thiết bị văn phòng	4 - 9
Phương tiện vận tải	5 - 10
Tài sản khác	5 - 23

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 -7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều năm tài chính cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	800.303.976	619.385.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	249.834.658.306	59.394.100.334
Các khoản tương đương tiền (ii)	193.927.549.631	223.299.422.116
	444.562.511.913	**283.312.907.758**

(i) Bao gồm khoản tiền gửi không kỳ hạn với số tiền 2.600.000.000 VND bị phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng và lãi suất là từ 1,6%/năm - 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,1%/năm - 3,75%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 140.000.000.000 VND bị hạn chế sử dụng, đã bao gồm 80.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	260.000.000.000	260.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng và lãi suất là 4,5% - 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,6%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Desipro Pte. Ltd.	221.308.157.137	99.313.710.544
Công ty Asmara International Limited	132.090.491.227	122.910.845.540
LT Apparel Group - A Lollytog Company	61.226.170.105	-
Công ty IFG Corporation	54.605.345.051	88.130.154.096
Công ty The Haddad Apparel Group Ltd.	46.590.010.516	35.355.247.326
Công ty The Children's Place., Ltd.	1.873.343.214	138.639.440.551
Các khách hàng khác	172.856.556.527	214.728.678.060
	690.550.073.777	**699.078.076.117**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	**2.138.735.300**

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu được hình thành từ vốn ngân hàng tài trợ bao gồm nhưng không giới hạn các quyền đòi nợ/khoản phải thu hình thành từ hàng hóa với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	27.004.490.352	23.907.342.724
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	16.816.083.422	16.816.083.422
- Phải thu khác	7.617.546.736	5.561.361.966
	51.438.120.510	**46.284.788.112**
b. Dài hạn		
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	10.680.826.157	10.680.826.157
	10.680.826.157	**10.680.826.157**

(i) Phản ánh chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tương ứng của lô đất khi xác định được đơn giá thuê đất.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Công ty TNHH JDC Korea	3.662.791.682	-	-	-
Công ty Madex SRL	600.850.132	-	600.850.132	251.205.066
Công ty Cổ phần May Trúc Minh	159.534.219	-	159.534.219	-
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	132.227.260	-	132.227.260	-
Khác	85.888.440	-	-	-
	4.641.291.733	**-**	**892.611.611**	**251.205.066**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**4.641.291.733**		**641.406.545**	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng mua đang đi đường	109.351.145.924	-	56.548.209.219	-
Nguyên liệu, vật liệu	413.957.448.839	(5.442.110.189)	318.180.462.543	(9.787.975.743)
Công cụ, dụng cụ	4.671.664.554	-	3.466.670.115	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	278.484.467.865	(9.102.716.024)	230.147.166.201	(466.285.972)
Trong đó:				
- May mặc, khác	*262.849.160.539*	*(9.102.716.024)*	*214.511.858.875*	*(466.285.972)*
- Bất động sản	*15.635.307.326*	-	*15.635.307.326*	-
Thành phẩm	287.380.769.901	(4.868.173.072)	294.926.587.289	(4.800.802.441)
	1.093.845.497.083	**(19.412.999.285)**	**903.269.095.367**	**(15.055.064.156)**

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm với số tiền lần lượt là 8.636.430.052 VND (năm 2023: 269.181.786 VND) và 67.370.631 VND (năm 2023: 0) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc năm tài chính thấp hơn giá gốc.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 4.345.865.554 VND (năm 2023: 4.957.871.787 VND) do thanh lý hàng tồn kho đã được lập dự phòng đầu năm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.330.959.455	9.211.740.933
Chi phí dự án đường Minh Cầu	9.962.438.942	-
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	7.232.789.925	6.080.148.538
Các khoản khác	7.087.200.761	10.075.018.362
	30.613.389.083	**25.366.907.833**
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đã có quyết định bù trừ với tiền thuê đất	59.748.317.139	42.366.128.688
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.169.454.338	33.373.072.803
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	17.157.305.591	17.580.942.767
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.987.103.734	18.038.085.972
Tiền thuê đất	16.441.135.057	11.677.563.272
Các khoản khác	6.462.468.366	10.928.326.222
	150.965.784.225	**133.964.119.724**

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**1.808.262.578.117**	**1.551.717.264.322**	**4.315.605.941**	**19.451.795.927**	**2.660.506.688**	**3.386.407.750.995**
Tăng trong năm	35.226.853.394	76.956.675.874	-	5.776.300.000	-	117.959.829.268
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.066.482.685	31.213.609.776	-	-	-	42.280.092.461
Thanh lý, nhượng bán	(22.698.541.322)	(38.414.808.397)	-	(5.905.129.845)	-	(67.018.479.564)
Số dư cuối năm	**1.831.857.372.874**	**1.621.472.741.575**	**4.315.605.941**	**19.322.966.082**	**2.660.506.688**	**3.479.629.193.160**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**432.239.359.906**	**908.109.930.985**	**4.297.758.950**	**8.550.396.262**	**2.150.802.407**	**1.355.348.248.510**
Khấu hao trong năm	81.322.500.713	138.480.729.191	17.846.991	1.637.742.554	113.522.927	221.572.342.376
Thanh lý, nhượng bán	(14.650.672.247)	(37.754.124.962)	-	(5.726.141.101)	-	(58.130.938.310)
Số dư cuối năm	**498.911.188.372**	**1.008.836.535.214**	**4.315.605.941**	**4.461.997.715**	**2.264.325.334**	**1.518.789.652.576**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**1.376.023.218.211**	**643.607.333.337**	**17.846.991**	**10.901.399.665**	**509.704.281**	**2.031.059.502.485**
Tại ngày cuối năm	**1.332.946.184.502**	**612.636.206.361**	**-**	**14.860.968.367**	**396.181.354**	**1.960.839.540.584**

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.032.810.137.385 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 1.262.796.342.635 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 563.694.742.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 480.756.008.357 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**162.153.304.882**	**34.599.149.502**	**196.752.454.384**
Tăng trong năm	903.478.241	229.320.000	1.132.798.241
Số dư cuối năm	**163.056.783.123**	**34.828.469.502**	**197.885.252.625**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**8.931.649.859**	**25.880.707.462**	**34.812.357.321**
Khấu hao trong năm	3.942.958.108	2.804.736.041	6.747.694.149
Số dư cuối năm	**12.874.607.967**	**28.685.443.503**	**41.560.051.470**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**153.221.655.023**	**8.718.442.040**	**161.940.097.063**
Tại ngày cuối năm	**150.182.175.156**	**6.143.025.999**	**156.325.201.155**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.738.834.035 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.723.230.315 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.197.141.383 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 40.221.499.160 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàngnhư trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở Hạ tầng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**220.739.893.814**	**80.702.325.398**	**28.299.873.907**	**329.742.093.119**
Tăng trong năm	7.975.898.606	-	-	7.975.898.606
Chuyển nhượng trong năm	-	-	(27.632.538.800)	(27.632.538.800)
Số dư cuối năm	**228.715.792.420**	**80.702.325.398**	**667.335.107**	**310.085.452.925**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**2.401.118.626**	**992.822.985**	**1.350.013.351**	**4.743.954.962**
Khấu hao trong năm	4.730.875.683	1.701.982.260	308.946.138	6.741.804.081
Chuyển nhượng trong năm	-		(1.599.202.578)	(1.599.202.578)
Số dư cuối năm	**7.131.994.309**	**2.694.805.245**	**59.756.911**	**9.886.556.465**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**218.338.775.188**	**79.709.502.413**	**26.949.860.556**	**324.998.138.157**
Tại ngày cuối năm	**221.583.798.111**	**78.007.520.153**	**607.578.196**	**300.198.896.460**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn để thực hiện công việc này.

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND
Tòa nhà TNG Village	667.335.107	59.756.911	28.299.873.907	1.350.013.351
Quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1	309.418.117.818	9.826.799.554	301.442.219.212	3.393.941.611
	310.085.452.925	**9.886.556.465**	**329.742.093.119**	**4.743.954.962**

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	2.301.493.793	-
Xây dựng cơ bản	456.421.190.059	270.986.914.274
Trong đó:		
- Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 (i)	*205.216.512.615*	*195.666.382.749*
- Dự án nhà máy may Việt Đức (ii)	*196.985.792.929*	*-*
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai (iii)	*14.570.251.514*	*15.010.251.514*
- Dự án Phú Bình	*12.698.879.271*	*12.698.879.271*
- Dự án nhà phụ trợ Sông Công	*-*	*9.316.400.620*
- Khác	*26.949.753.730*	*38.295.000.120*
	458.722.683.852	**270.986.914.274**

(i) Dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1 được thực hiện theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 70 ha với tổng mức đầu tư là 504 tỷ VND.

(ii) Dự án nhà máy may Việt Đức được cấp phép xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 11/GPXD ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 40 ha với tổng mức đầu tư là 498,6 tỷ VND.

(iii) Dự án nhà máy TNG Võ Nhai được thực hiện theo Quyết định số 1359/QĐ-UBND chấp nhận chủ trương đầu tư ngày 21 tháng 5 năm 2018 và Quyết định điều chỉnh số 3182/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự án có tổng diện tích là hơn 15 ha với tổng mức đầu tư là 117,9 tỷ VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của một số dự án để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 0 VND (năm 2023: 2.696.857.799 VND).

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần TNG Land	-	-	140.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i)	-	-	1.188.907.824	(1.188.907.824)
	-	**-**	**141.188.907.824**	**(1.188.907.824)**
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần TNG Land	140.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái (i)	788.107.824	(788.107.824)	-	-
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (ii)	-	-	-	-
	140.788.107.824	**(788.107.824)**	**-**	**-**

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

(ii) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG. Theo Nghị quyết số 783/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2024, nhằm thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị đã thông qua việc góp vốn vào công ty liên kết trong phạm vi cam kết góp vốn khi thành lập doanh nghiệp để đủ điều kiện thực hiện giải thể Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG theo quy định của pháp luật.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần TNG Land	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Đang làm thủ tục giải thể	Dừng hoạt động
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Đang làm thủ tục giải thể	Chưa đi vào hoạt động

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Việt Nam	63.253.018.551	10.096.504.791
Công ty Cổ phần Thương mại thép Việt Cường	55.520.931.486	4.556.141.113
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	32.726.997.143	32.683.641.491
Công ty Premier Exim (HK) Limited	31.480.643.820	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Hàn TLP	25.673.543.857	21.867.991.163
Công ty TNHH Desipro Pte.	24.102.949.713	7.731.224.054
Công ty TNHH Ningbo Xusheng Textiles	22.879.065.243	4.780.166.116
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng	-	13.640.153.255
Các đối tượng khác	521.026.037.694	378.412.330.084
	776.663.187.507	**473.768.152.067**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**11.006.321.500**	**1.902.086.471**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã được hoàn trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	11.265.991.617	11.407.671.595	5.094.310.276	17.579.352.936
	11.265.991.617	**11.407.671.595**	**5.094.310.276**	**17.579.352.936**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải trả				
Thuế GTGT	435.659.686	14.461.239.900	14.896.899.586	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.299.108.975	76.403.827.071	67.666.325.002	30.036.611.044
Thuế thu nhập cá nhân	2.972.066.514	30.116.256.616	29.704.562.675	3.383.760.455
Các khoản phải nộp khác	274.819.810	13.348.249.710	12.596.329.902	1.026.739.618
	24.981.654.985	**134.329.573.297**	**124.864.117.165**	**34.447.111.117**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	9.442.630.633	6.633.795.442
Chi phí hoa hồng	6.931.233.818	10.926.537.660
Chi phí vận chuyển	1.139.400.076	4.254.878.726
Tiền lương phép trích trước	-	27.199.997.900
Khác	3.881.043.436	5.457.447.119
	21.394.307.963	**54.472.656.847**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cẩm	1.551.174.785	1.291.443.288
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	395.950.793	3.889.953.972
	1.947.125.578	**5.181.397.260**
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ dự án Cụm công nghiệp Sơn Cẩm	79.314.902.042	66.648.862.341
Doanh thu nhận trước từ dự án TNG Village	1.042.984.717	1.088.998.726
	80.357.886.759	**67.737.861.067**
Trong đó:		
Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**59.368.708.467**	**60.664.025.751**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.018.868.363	12.345.318.662
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.859.166.452	4.390.860.156
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.156.513.006	5.151.018.774
	16.034.547.821	**21.887.197.592**
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**2.695.860.560**	**2.695.860.560**

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND			VND	VND
Vay ngắn hạn	1.617.667.110.038	6.467.637.303.808	6.706.710.641.477	22.142.100.163	1.400.735.872.532
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh số 22)	201.381.680.000	228.879.632.895	224.253.960.000	-	206.007.352.895
	1.819.048.790.038	**6.696.516.936.703**	**6.930.964.601.477**	**22.142.100.163**	**1.606.743.225.427**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**1.400.735.872.532**	**1.617.667.110.038**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	625.585.305.004	875.643.104.376
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	235.672.801.557	497.143.649.997
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	138.958.218.345	95.627.004.132
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	135.231.151.568	149.016.301.533
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (v)	74.628.440.197	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (vi)	73.622.289.055	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (vii)	64.458.873.402	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (viii)	52.541.743.404	-
Khoản vay ngắn hạn khác	37.050.000	237.050.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	**206.007.352.895**	**201.381.680.000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	99.461.672.895	118.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	59.512.000.000	49.052.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	44.793.680.000	33.929.680.000
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	2.240.000.000	400.000.000
	1.606.743.225.427	**1.819.048.790.038**

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	01/2024/469075/ HĐTD ngày 01/8/2024	1.000.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/07/2025. Kỳ hạn gốc và lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân	5% - 6,5%/năm	- Tài sản cố định được cầm cố, thế chấp của Công ty (Thuyết minh số 11); - Hợp đồng tiền gửi với giá trị 80 tỷ VND của Công ty tại BIDV (Thuyết minh số 4); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9).
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2024-HĐCVHM/NHCT 220-TNG ngày 11/10/2024	500.000.000.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 11/10/2025. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi suất vay xác định theo từng Giấy nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần.	4,4% - 5,2%/năm	- Máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng, các công trình trên đất của Công ty, 04 máy thêu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công (Thuyết minh số 11); - Hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ (Thuyết minh số 6 và 9).
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên ("MB")	184724.24.090.208 9348.TD	300.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất gia công hàng dệt may	Thời hạn cấp tín dụng đến hết 28/2/2025. Thời hạn cho vay 6 tháng theo từng lần giải ngân, lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ.	4,8%/năm	Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp với MB (Thuyết minh số 11).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(iv)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	200/24/HĐTD/TN kèm hợp đồng cho vay hạn mức số 200/24/HĐTD/TN ngày 12/06/2024	447.690.130.000 VND (bao gồm cả vay VND và USD)	Tài trợ nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định	Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, nhưng không muộn hơn ngày 10/07/2025. Thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ	4,6%/năm	- Máy móc thiết bị thuộc các dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Nhà xưởng in, nhà xưởng bông) có địa chỉ Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công, Thái Nguyên, tài sản hình thành tương lai là tài sản gắn liền với đất của Nhà xưởng bao bì (Thuyết minh số 11 và 12); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 9).
(v)	Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	02/2024/2390/ HĐTD ngày 08/03/2024	6.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động, mở LC và nhu cầu bảo lãnh	Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng phương án vay cụ thể, tối đa không quá 5 tháng. Lãi suất được xác định theo hợp đồng tín dụng cụ thể	2,5%/năm	Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 07032024/HĐTG/VRB-TNG với mệnh giá 30.000.000.000 VND, lãi suất 4,8%/năm (Thuyết minh số 5).
(vi)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng gia hạn sửa đổi bổ sung số 04 ngày 13/03/2024 (hợp đồng tín dụng SHBVN/2020/HDTD-0016 ngày 17/02/2020)	3.000.000 USD (bao gồm cả vay VND và USD)	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 17/02/2025. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng đối với mỗi khoản vay. Lãi suất cho vay trả hàng tháng theo quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ	4,4%/năm	Máy móc thiết bị (Thuyết minh số 11).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(vii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	Thông báo tín dụng số 01/2024/TB-DDA ngày 06/05/2024, tái cấp HMTD hợp đồng số TLG2022683822/HDTD ngày 24/10/2022, phụ lục số TLG2022683822/HDTD/PL993710	Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 VND, tỷ lệ tài sản đảm bảo 0% Hạn mức tín dụng 2: 100.000.000.000 VND, tỷ lệ tài sản đảm bảo 30%	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay không quá 5 tháng đối với mỗi khoản vay. Lãi suất cho vay xác định theo từng giấy nhận nợ	5,57%/năm	Không có tài sản đảm bảo, Công ty chỉ đang sử dụng hạn mức tín dụng 1.
(viii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	7159025.24 ngày 26/03/2024	150.000.000.000 VND	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay giải ngân với thời hạn tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ	5,5%/năm	Hàng hóa và khoản phải thu hình thành từ vốn VIB tài trợ nhưng không giới hạn hàng tồn kho/các quyền đòi nợ/khoản phải thu/giá trị tăng thêm/các quyền phát sinh/hình thành từ hàng hóa tối thiểu 250.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6 và 9).

22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	VND
Vay dài hạn	716.279.584.223	114.479.625.701	224.253.960.000	606.505.249.924
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 23)	297.205.691.000	401.343.166.867	5.925.000.000	692.623.857.867
	1.013.485.275.223	**515.822.792.568**	**230.178.960.000**	**1.299.129.107.791**
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	***201.381.680.000***			***206.007.352.895***
(Trình bày ở Thuyết minh số 21)				
- Vay	*201.381.680.000*			*206.007.352.895*
Số phải trả sau 12 tháng	***812.103.595.223***			***1.093.121.754.896***
- Vay	*514.897.904.223*			*400.497.897.029*
- Trái phiếu thường	*297.205.691.000*			*692.623.857.867*

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	275.824.574.606	336.090.887.683
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	202.052.494.303	271.023.476.823
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	115.188.181.015	99.165.219.717
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (iv)	13.440.000.000	10.000.000.000
	606.505.249.924	**716.279.584.223**

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong năm	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG	123.100.000.000 VND	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Mở rộng nhà máy TNG Phú Bình	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12%/năm đối với các khoản vay bằng VND.	12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11).
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	07/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG	14.500.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho dự án đầu tư máy móc, thiết bị toàn Công ty năm 2022	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm.	12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11).
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	08/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG	30.820.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho dự án đầu tư máy móc, thiết bị toàn Công ty năm 2022 (lần 2)	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm.	12,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11).
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	11/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG	12.113.000.000 VND	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho dự án đầu tư máy móc, thiết bị toàn Công ty năm 2022 (lần 3)	Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm.	12,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án (Thuyết minh số 11).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong năm	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	01/2023-HĐCVDADT/NHCT220-TNG	336.293.000.000 VND	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: Dự án nhà máy may TNG Sơn Cẩm 1 tại cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1, thành phố Thái Nguyên.	Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5% một năm..	10,3%/năm	Toàn bộ tài sản theo các hợp đồng đảm bảo được xác lập trước, cùng thời điểm và sau thời điểm ngày 11/08/2023 có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ (Thuyết minh số 11 và 14)
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2022/469075/SĐBS ngày 11/07/2022 (sửa đổi bổ sung cho HĐ tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019)	183.931.491.700 VND và 158.957,8 USD nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi).	Đầu tư xây dựng nhà máy TNG Đồng Hỷ.	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ.	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Đồng Hỷ (Thuyết minh số 11).
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2020/469075/HĐTD	70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020.	Đầu tư máy móc thiết bị năm 2020.	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ.	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty (Thuyết minh số 11).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong năm	Tài sản đảm bảo
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	03/2020/469075/HĐTD	188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai.	Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Võ Nhai.	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ.	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...) (Thuyết minh số 11, 12 và 14).
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	04/2020/469075/HĐTD	37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3.	Thực hiện Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ.	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất Bông số 3 (Thuyết minh số 11).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong năm	Tài sản đảm bảo
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2022/469075/HĐTD	57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công.	Thực hiện Dự án Mở rộng Nhà máy TNG Sông Công.	Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ.	9%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty (Thuyết minh số 11)
(ii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("BIDV")	02/2024/469075/HĐTD	349.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy may TNG Việt Đức.	Thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Việt Đức.	Thời hạn vay 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng từ tháng có ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần, bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ.	6,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy may TNG Việt Đức (Thuyết minh số 14).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong năm	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB")	296/19/DADT/7797831	57.532.000.000 VND nhưng không vượt quá 61% tổng mức đầu tư, để đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền bông)	Đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền bông)	Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ, cộng (+) biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần.	8,1%/năm	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sông Công và quyền sử dụng đất khu B, khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53.100 m^2 (Thuyết minh số 11 và 12).
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB")	185/20/HĐTD/TN	55.682.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công	Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sàn cho vay của ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.	8,1%/năm	- Máy móc thiết bị thuộc các dự án (Thuyết minh số 11); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong năm	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB")	100/21/TH/7797831	128.000.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo.	8,1%/năm	- Tài sản là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư (Thuyết minh số 11); - Khoản phải thu (Thuyết minh số 6); - Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (Thuyết minh số 9).
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB")	418.TH/22/HDTD/TN	47.230.000.000 VND	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2023.	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm đầu tiên bằng sàn lãi suất cho vay theo thông báo của VCB có hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và cố định trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,5%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.	8,1%/năm	Máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 (Thuyết minh số 11).

STT	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Kỳ hạn gốc và lãi	Lãi suất trong năm	Tài sản đảm bảo
(iii)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên ("VCB")	200.TDH/24/HDTD/TN 7797831.TH	49.658.527.126 VND	Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2024.	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong năm đầu tiên bằng sàn lãi suất cho vay theo thông báo của VCB có hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và cố định trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng từ năm thứ 2 trở đi bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3%/năm, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.	7%/năm	Máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2024 (Thuyết minh số 11).
(iv)	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	07-23/TDTT-QMT/TNG	14.000.000.000 VND	Để thực hiện dự án "Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, giai đoạn 1 - công suất 1000 m3/ngày đêm.	Thời hạn vay 7 năm tính từ khi bên vay nhận khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn 2,6%/năm cố định trong thời gian vay.	2,6%/năm	Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng MB theo Chứng thư bảo lãnh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	206.007.352.895	201.381.680.000
Trong năm thứ hai	169.880.097.637	193.243.352.895
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	218.343.462.652	250.026.358.389
Sau năm năm	12.274.336.740	71.628.192.939
	606.505.249.924	**716.279.584.223**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	206.007.352.895	201.381.680.000
Số phải trả sau 12 tháng	**400.497.897.029**	**514.897.904.223**

23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%/Năm	Năm	VND	%/Năm	Năm
Trái phiếu thường	692.623.857.867	9,5 và 10	4	297.205.691.000	10	4
	692.623.857.867			**297.205.691.000**		

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG124027 (i)	400.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (ii)	300.000.000.000	300.000.000.000
Phí phát hành chưa phân bổ	(7.376.142.133)	(2.794.309.000)
	692.623.857.867	**297.205.691.000**

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1106.01/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2024, công ty phát hành 4.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 11 năm 2024, lãi suất trái phiếu cho năm đầu tiên là 9,5%/năm, từ năm thứ 2 trở đi được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau thông thường, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng được công bố trên trang điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 3,5%/năm. Mục đích của trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động. Khoản trái phiếu được đảm bảo một phần bằng 10.000.000 cổ phiếu của ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị tại Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của trái phiếu phát hành là để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và tiền nguyên phụ liệu. Khoản trái phiếu không có tài sản đảm bảo.

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong năm thứ hai	300.000.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	400.000.000.000	300.000.000.000
	700.000.000.000	**300.000.000.000**
Số phải trả sau 12 tháng	**700.000.000.000**	**300.000.000.000**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.051.177.580.000**	**40.988.785.123**	**55.419.591**	**212.319.038.365**	**72.801.115.397**	**250.306.089.696**	**1.627.648.028.172**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	222.362.313.754	222.362.313.754
Trích từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	58.457.293.859	29.463.964.044	(117.149.904.833)	(29.228.646.930)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	84.052.440.000	-	-	-	-	(84.052.440.000)	-
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền	-	-	-	-	-	(42.047.103.200)	(42.047.103.200)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	(45.409.200.800)	(45.409.200.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(7.014.875.263)	(7.014.875.263)
Số dư đầu năm nay	**1.135.230.020.000**	**40.988.785.123**	**55.419.591**	**270.776.332.224**	**102.265.079.441**	**176.994.879.354**	**1.726.310.515.733**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	314.824.208.164	314.824.208.164
Trích từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	20.000.000.000	10.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (ii)	90.782.040.000	-	-	-	-	(90.782.040.000)	-
Tạm ứng cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	(98.080.964.800)	(98.080.964.800)
Chia cổ tức năm 2023 bằng tiền (iv)	-	-	-	-	-	(45.409.200.800)	(45.409.200.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(5.223.097.291)	(5.223.097.291)
Số dư cuối năm	**1.226.012.060.000**	**40.988.785.123**	**55.419.591**	**290.776.332.224**	**112.265.079.441**	**222.323.784.627**	**1.892.421.461.006**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 20.000.000.000 VND, 10.000.000.000 VND và 5.223.097.291 VND.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 199/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 4 năm 2024, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 9.078.204 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm là 90.782.040.000 VND. Số lượng cổ phiếu từ đợt phát hành trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 29 tháng 8 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 27 tháng 8 năm 2024.

(iii) Theo Nghị quyết số 482/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết số 668/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 năm 2024 bằng tiền với mức chi trả cổ tức 4%/mệnh giá mỗi đợt với tổng số tiền: 98.080.964.800 VND.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2024 số 190/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thực hiện trả cổ tức năm 2023 bằng tiền 8% vốn điều lệ với số tiền là 90.818.401.600 VND và bằng cổ phiếu 8% vốn điều lệ với số tiền là 90.818.401.600 VND cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền là 45.409.200.800 VND trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 882/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2023 và tạm ứng cổ tức lần 2 với số tiền là 45.409.200.800 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024. Công ty đã thanh toán khoản tạm ứng cổ tức này trong năm.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Thời	227.139.220.000	18,53	210.314.100.000	18,53
Nguyễn Đức Mạnh	108.276.840.000	8,83	90.974.650.000	8,01
Trần Cảnh Thông	76.756.340.000	6,26	71.070.690.000	6,26
AFC VF LIMITED	40.672.980.000	3,32	61.388.360.000	5,41
Các cổ đông khác	773.166.680.000	63,06	701.482.220.000	61,79
	1.226.012.060.000	**100**	**1.135.230.020.000**	**100**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	122.601.206	113.523.002
Cổ phiếu phổ thông	*122.601.206*	*113.523.002*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	122.601.206	113.523.002
Cổ phiếu phổ thông	*122.601.206*	*113.523.002*

(*) Gồm 5.862.541 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.862.541 cổ phiếu).

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.748.821	2.096.814
Euro (EUR)	36	57
Rúp Nga (RUB)	5.505	5.835

Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu	2.182.208.600	2.182.208.600
	2.182.208.600	**2.182.208.600**

Vật tư giữ hộ, gia công:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Vải	thước Anh	5.758.131	1.248.321
Dây	thước Anh	326.355	168.179
Chỉ	cuộn	28.403	11.717
Cúc	bộ	295.148	40.950

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm nay VND
Doanh thu bán hàng	6.452.738.051.742	5.918.409.389.313
Doanh thu gia công	1.117.413.344.645	1.099.912.954.789
Doanh thu bất động sản và dịch vụ khác	79.122.546.850	23.140.559.908
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	6.478.816.398	56.547.121.337
	7.655.752.759.635	**7.098.010.025.347**
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	**1.412.294.145**	**797.853.332**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán	5.481.423.753.041	5.103.671.981.298
Giá vốn gia công	949.211.946.958	948.497.232.949
Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác	37.730.972.680	12.868.883.218
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	5.503.576.592	48.762.756.985
	6.473.870.249.271	**6.113.800.854.450**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.058.457.508.446	3.594.657.948.224
Chi phí nhân công	2.304.085.605.951	2.141.784.391.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	235.061.840.606	221.056.688.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.070.677.402	286.372.088.942
Trích lập dự phòng	9.081.445.317	941.122.557
Chi phí khác bằng tiền	125.542.379.872	94.033.736.321
	7.043.299.457.594	**6.338.845.975.204**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.159.039.975	10.704.426.364
Lãi chênh lệch tỷ giá	117.898.083.050	82.921.637.648
	125.057.123.025	**93.626.064.012**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	184.426.081.216	192.359.757.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá	134.478.225.727	82.041.453.605
Chi phí tài chính khác	52.201.350.935	51.291.750.645
	371.105.657.878	**325.692.962.046**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	317.347.260.600	262.703.963.369
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10.197.613.515	9.792.212.357
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.834.841.581	14.875.345.210
Chi phí dự phòng	3.999.885.188	335.645.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.363.529	2.426.715.824
Chi phí khác bằng tiền	72.450.680.476	68.274.462.542
	424.454.644.889	**358.408.344.368**
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	744.324.926	-
Chi phí nguyên liệu vật liệu	22.493.721	101.540.852
Chi phí vận chuyển	41.899.910.681	46.933.515.840
Chi phí xuất hàng	41.373.116.515	33.272.537.790
Chi phí bán hàng khác	26.473.351.762	21.409.154.752
	110.513.197.605	**101.716.749.234**

33. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	301.980.978
Các khoản thu nhập khác	1.530.765.496	2.710.588.435
	1.530.765.496	**3.012.569.413**
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	4.790.384.966	-
Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng	1.145.301.428	4.804.056.580
Các khoản chi phí khác	5.981.887.632	16.229.157.341
	11.917.574.026	**21.033.213.921**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	76.399.589.279	52.380.886.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng cổ phần	4.237.792	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**76.403.827.071**	**52.380.886.090**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**390.479.324.487**	**273.996.534.753**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**37.635.934.421**	**21.742.831.610**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	37.635.934.421	21.742.831.610
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**428.115.258.908**	**295.739.366.363**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5% (i)	*53.383.245.432*	*37.677.074.069*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 8,5% (ii)	*8.437.179.893*	*5.702.835.400*
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*366.294.833.583*	*252.359.456.894*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**76.645.289.279**	**52.840.486.090**
Trừ: Chi phí cho lao động nữ	245.700.000	459.600.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**76.399.589.279**	**52.380.886.090**

(i) Dự án nhà máy TNG Đại Từ của Công ty được hưởng thuế suất 10% trong 15 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028). Năm 2024 là năm thứ năm chi nhánh may Đại Từ của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 10%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2024 là 5%.

(ii) Dự án Bông tấm của Công ty được hưởng thuế suất 17% trong 13 năm đầu tiên kể từ năm có doanh thu (từ năm 2017 đến năm 2029) và thuế suất phổ thông trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm thuế 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029). Năm 2024 là năm thứ tư chi nhánh sản xuất bông của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trên thuế suất ưu đãi 17%. Theo đó, thuế suất áp dụng năm 2024 là 8,5%.

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty áp dụng mức thuế suất hiện hành 20%.

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể ước tính một cách chính xác do chưa có đủ thông tin và phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**314.824.208.164**	**217.629.053.790**
Trích thù lao Hội đồng quản trị (VND) (i)	-	(5.223.097.291)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**314.824.208.164**	**212.405.956.499**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	122.601.206	122.601.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.568**	**1.732**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và thù lao của Hội đồng Quản trị cho năm 2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2023 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu và ảnh hưởng của việc trích thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2023 theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong đó, số liệu trích thù lao Hội đồng Quản trị tương ứng với năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được xác định bằng số liệu trích thù lao Hội đồng Quản trị cho năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 24, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**217.629.053.790**	**-**	**217.629.053.790**
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(5.223.097.291)	(5.223.097.291)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**217.629.053.790**	**(5.223.097.291)**	**212.405.956.499**
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	113.523.002	9.078.204	122.601.206
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.917**		**1.732**

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TNG Land	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời
Bà Nguyễn Thị Nhuận	Thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.412.294.145**	**797.853.332**
Công ty Cổ phần TNG Land	1.301.183.025	797.853.332
Bà Nguyễn Thị Nhuận	111.111.120	-
Mua hàng	**26.954.376.128**	**13.248.972.122**
Bà Nguyễn Thị Nhuận	14.904.088.682	-
Công ty Cổ phần TNG Land	12.050.287.446	13.248.972.122
Góp vốn	**-**	**417.757.824**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	-	417.757.824
Chia cổ tức bằng tiền	**44.893.338.400**	**28.512.749.200**
Ông Nguyễn Văn Thời	26.583.701.600	16.201.975.200
Ông Nguyễn Đức Mạnh	11.499.194.800	6.871.380.800
Các bên liên quan khác	6.810.442.000	5.439.393.200

Các giao dịch khác

Trong năm, ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã thế chấp 10.000.000 cổ phiếu Công ty để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu ra công chúng của Công ty.

Trong năm, 480.000 cổ phiếu của bà Đỗ Thị Hà - thành viên mật thiết trong gia đình của ông Nguyễn Văn Thời - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty.

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	**2.138.735.300**
Công ty Cổ phần TNG Land	-	2.138.735.300
Phải trả người bán ngắn hạn	**11.006.321.500**	**1.902.086.471**
Công ty Cổ phần TNG Land	9.921.927.500	1.902.086.471
Bà Nguyễn Thị Nhuận	1.084.394.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	**59.368.708.467**	**60.664.025.751**
Công ty Cổ phần TNG Land	59.368.708.467	60.664.025.751
Phải trả khác ngắn hạn	**2.695.860.560**	**2.695.860.560**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Thái	2.695.860.560	2.695.860.560

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3.035.179.800	2.922.920.300
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	3.632.486.200	3.422.059.900
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	2.127.001.100	2.129.848.500
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên Hội đồng Quản trị	2.004.573.700	2.090.257.000
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.532.230.100	1.993.481.000
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.849.389.600	1.919.737.000
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.733.061.200	1.029.864.600
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2024)	762.535.420	1.527.175.800
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc	1.267.274.000	1.095.689.500
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	1.476.836.200	1.399.370.900
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Bà Hà Thị Tuyết	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2024)	120.000.000	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)	Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị	62.927.100
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)	Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)	Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)	Không còn là thành viên Hội đồng Quản trị	60.000.000
		20.900.567.320	**20.133.331.600**

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 210.460.961.629 VND (năm 2023: 69.095.297.403 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 9.442.630.633 VND (năm 2023: 6.633.795.442 VND), là số tiền lãi vay phải trả trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 1.688.068.493 VND (năm 2023: 872.547.945 VND), là số tiền thu lãi tiền gửi trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2024 bằng tiền

Theo Nghị quyết số 825A/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2024 bằng tiền với mức chi trả cổ tức 4%/mệnh giá với số tiền: 49.040.482.400 VND. Công ty đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức trong tháng 01 năm 2025 cho các cổ đông.

Ngoài các vấn đề nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Trần Thị Hiệp	**Trần Thị Thu Hà**	**Lương Thị Thúy Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 3 năm 2025